



Flashcardo.com

Vi håper at disse utskrivbare flashkortene vil være nyttige for deg. For å finne enda flere flashkortprodukter, gå til vår nettside www.flashcardo.com/nb. På Flashcardo.com tilbyr vi nettbaserte flashkort, flashkort med repetisjon over tid, videoflashkort og mye mer. Alt er gratis og klart til bruk for elever over hele verden.

Opphavsrett, lisensnotater

Denne PDF-en er beskyttet av opphavsrett, og alle rettigheter er forbeholdt. Du står fritt til å dele denne PDF-en med hvem som helst. Du har imidlertid ikke lov til å selge denne PDF-en eller innholdet i den. Hvis du har spørsmål, gå til www.flashcardo.com/nb for å komme i kontakt med oss. Tusen takk!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF-EN LEVERES "SOM DEN ER", UTEN NOEN FORM FOR GARANTI, VERKEN UTTRYKT ELLER UNDERFORSTÅTT, INKLUDERT, MEN IKKE BEGRENSET TIL, GARANTIER OM SALGBARHET, EGNETHET FOR ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRENKELSE. UNDER INGEN OMSTENDIGHETER SKAL FORFATTERNE ELLER RETTIGHETSHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOEN KRAV, SKADER ELLER ANNEN ANSVARLIGHET, ENTEN I EN RETTSSAK, ERSTATNINGSKRAV ELLER PÅ ANNEN MÅTE, SOM OPPSTÅR FRA, UT AV ELLER I FORBINDELSE MED PDF-EN ELLER BRUKEN ELLER ANDRE FORHOLD KNYTTET TIL PDF-EN.

Opphavsrett © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheter forbeholdt

tôi

jeg

bạn
đại từ

du

anh ấy

han

cô ấy

hun

nó

det

chúng tôi / chúng ta

vi

các bạn

dere

họ

de

cái gì

hva

ai

hvem

ở đâu

hvor

tại sao

hvorfor

làm sao

hvordan

cái nào

hvilken

lúc nào

når

sau đó

så

nếu

hvis

thật sự

virkelig

nhưng

men

bởi vì

fordi

không

ikke

này

dette

Tôi cần cái này

jeg trenger dette

Cái này giá bao nhiêu?

hva koster dette?

đó
vật

det

tất cả

alle

hoặc

eller

và

og

biết

å vite

Tôi biết

jeg vet

Tôi không biết

jeg vet ikke

nghĩ

å tenke

đến

å komme

đặt

å legge

lấy

å ta

tìm

å finne

nghe

làm việc

nói chuyện

å høre

å jobbe

å snakke

cho

thích

giúp đỡ

å gi

å like

å hjelpe

yêu

gọi

chờ đợi

å elske

å ringe

å vente

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

jeg liker deg

jeg liker ikke dette

elsker du meg?

Tôi yêu bạn

jeg elsker deg

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

ny

cũ

gammel

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

få

mange

hvor mye?

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

hvor mange?

feil

riktig

xấu

tốt

hạnh phúc

dårlig

flink

lykkelig

ngắn

dài

nhỏ

kort

lang

liten

lớn
to

stor

đó
địa điểm

der

đây

her

phải

høyre

trái

venstre

xinh đẹp

vakker

trẻ

ung

già

gammel

xin chào

hallo

hẹn gặp lại

ser deg senere

được

ok

bảo trọng nhé

ta vare på deg selv

đừng lo

ikke bekymre deg

tất nhiên

selvfølgelig

chúc ngày tốt lành

god dag

chào

hei

bái bai

ha det

tạm biệt

farvel

xin làm phiền

unnskyld

xin lỗi

beklager

cảm ơn bạn

takk

làm ơn

vær så snill

Tôi muốn cái này

jeg vil ha dette

bây giờ

nå

buổi chiều

ettermiddag

buổi sáng
9:00-11:00

formiddag

ban đêm

natt

buổi sáng
6:00-9:00

morgen

buổi tối

kveld

buổi trưa

middag

nửa đêm

midnatt

giờ

time

phút

minutt

giây

sekund

ngày

dag

tuần

uke

tháng

måned

năm

år

thời gian

tid

ngày tháng

dato

ngày hôm kia

i forgårs

hôm qua

i går

hôm nay

i dag

ngày mai

i morgen

ngày kia

i overmorgen

thứ hai
ngày

mandag

thứ ba
ngày

tirsdag

thứ tư
ngày

onsdag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

torsdag

fredag

lørdag

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

søndag

i morgen er det lørdag

liv

đàn bà

đàn ông

tình yêu

kvinne

mann

kjærlighet

bạn trai

bạn gái

bạn
đanh từ

kjæreste

kjæreste

venn

hôn
danh từ

kyss

tình dục

sex

trẻ em

barn

em bé

baby

con gái
đại cương

jente

con trai
đại cương

gutt

mẹ

mamma

ba

pappa

má
mẹ

mor

cha

far

cha mẹ

foreldre

con trai
gia đình

sønn

con gái
gia đình

datter

em gái

lillesøster

em trai

lillebror

chị gái

storesøster

anh trai

storebror

đứng

å stå

ngồi

å sitte

nằm xuống

å ligge

đóng

å lukke

mở
cửa

å åpne

thua

å tape

thắng

å vinne

chết

å dø

sống
động từ

å leve

bật

å slå på

tắt

å slå av

giết

å drepe

làm bị thương

å skade

chạm

å røre

xem

å se på

uống

å drikke

ăn

å spise

đi bộ

å gå

gặp

å møte

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

å vedde

å kysse

å følge

cưới

trả lời

hỏi

å gifte

å svare

å spørre

câu hỏi

công ty

kinh doanh

spørsmål

firma

virksomhet

việc làm

tiền

điện thoại

jobb

penger

telefon

văn phòng

kontor

bác sĩ

doktor

bệnh viện

sykehus

y tá

sykepleier

cảnh sát
người

politimann

tổng thống

president

màu trắng

hvit

màu đen

svart

màu đỏ

rød

màu xanh da trời

blå

màu xanh lá cây

grønn

màu vàng

gul

chậm

langsom

nhanh

rask

vui vẻ

morsom

không công bằng

urettferdig

công bằng

rettferdig

khó

vanskelig

dễ

lett

Cái này khó

dette er vanskelig

giàu

rik

nghèo

fattig

khỏe

sterk

yếu

svak

an toàn

trygg

mệt mỏi

sliten

tự hào

stolt

no bụng

mett

bệnh

syk

khỏe mạnh

sunnn

tức giận

sint

thấp
đại cương

lav

cao
đại cương

høy

thẳng

rett

mỗi / mọi

hver

luôn luôn

alltid

thực ra

lần nữa

đã

faktisk

igjen

allerede

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

mindre

flest

mer

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

jeg vil ha mer

ingen

veldig

động vật

con lợn

con bò

dyr

gris

ku

con ngựa

hest

con chó

hund

con cừu

sau

con khỉ

ape

con mèo

katt

con gấu

bjørn

con gà

kylling

con vịt

and

con bướm

sommerfugl

con ong

bie

con cá

fisk

con nhện

edderkopp

con rắn

slange

ở ngoài

på utsiden

ở trong

på innsiden

xa

fjern

gần

nær

bên dưới

under

bên trên

over

bên cạnh

ved siden av

phía trước

foran

phía sau

bak

ngọt

søt

chua

sur

lạ

rar

mềm

myk

cứng

hard

đáng yêu

søt

ngu ngốc

dum

điên khùng

gal

bận rộn

opptatt

cao
người

høy

thấp
người

liten

lo lắng

bekymret

ngạc nhiên

overrasket

ngẫu

kul

cư xử tốt

veloppdragen

ác độc

ond

khéo léo

smart

lạnh

kald

nóng

varm

đầu

hode

mũi

nese

tóc

hår

miệng

munn

tai

øre

mắt

øye

bàn tay

hånd

bàn chân

tim

não

fot

hjerter

hjerne

kéo

đẩy

ấn

å trekke

å dytte

å trykke

đánh

bắt

chiến đấu

å slå

å fange

å slåss

ném

chạy
động từ

đọc

å kaste

å løpe

å lese

viết

sửa chữa

đếm

å skrive

å fikse

å telle

cắt

bán

mua

å kutte

å selge

å kjøpe

trả

học

mơ

å betale

å studere

å drømme

ngủ

chơi

ăn mừng

å sove

å spille

å feire

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

å slappe av

å nyte

å vaske

trường học

nhà ở

cửa

skole

hus

dør

chồng

vợ

đám cưới

ektemann

kone

bryllup

người

xe hơi

nhà

person

bil

hjem

thành phố

by

số

tall

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

min hund

con mèo của bạn

din katt

váy của cô ấy

hennes kjole

xe của anh ấy

hans bil

quả bóng của nó

dets ball

nhà của chúng tôi

vårt hjem

đội của bạn

ditt lag

công ty của họ

deres firma

mọi người

alle

cùng nhau

sammen

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

andre

spiller ingen rolle

skål

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slapp av

jeg er enig

velkommen

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

bare hyggelig

ta til høyre

ta til venstre

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

gå rett

bli med meg

egg

phô mai

sữa

cá

ost

melk

fisk

thịt

rau

trái cây

kjøtt

grønnsak

frukt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

bein

olje

brød

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

sukker

sjokolade

godteri

bánh bông lan

kake

đồ uống

drikke

nước

vann

nước soda

vann med kullsyre

cà phê

kaffe

trà

te

bia

øl

rượu nho

vin

sa lát

salat

súp

suppe

món tráng miệng

dessert

bữa ăn sáng

frokost

bữa trưa

bữa tối

pizza

lunsj

middag

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

buss

tog

togstasjon

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

busstopp

fly

skip

xe tải

xe đạp

xe mô tô

lastebil

sykkel

motorsykkel

xe taxi

drosje

đèn giao thông

trafikklys

bãi đậu xe

parkeringsplass

đường
xe hơi

vei

quần áo

klær

giày dép

sko

áo choàng

frakk

áo len

genser

áo sơ mi

skjorte

áo khoác

jakke

áo phục

dress

quần dài

bukse

đầm

áo phông

bít tất

kjole

t-skjorte

sokk

áo ngực

quần lót

kính

BH

underbukse

briller

túi xách

ví tiền

ví

veske

veske

lommebok

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

ring

hatt

armbåndsur

túi

lomme

Bạn tên gì?

hva heter du?

Tên của tôi là David

mitt navn er David

Tôi 22 tuổi

jeg er 22 år gammel

Bạn có khỏe không?

hvordan har du det?

Bạn có ổn không?

går det bra?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

hvor er toalettet?

Tôi nhớ bạn

jeg savner deg

mùa xuân

vår

mùa hè

sommer

mùa thu

høst

mùa đông

vinter

tháng một

januar

tháng hai

februar

tháng ba

mars

tháng tư

april

tháng năm

mai

tháng sáu

juni

tháng bảy

juli

tháng tám

august

tháng chín

september

tháng mười

oktober

tháng mười một

november

tháng mười hai

desember

mua sắm

shopping

hóa đơn

regning

chợ

marked

siêu thị

supermarked

tòa nhà

bygning

căn hộ

leilighet

trường đại học

universitet

nông trại

gård

nhà thờ

kirke

nhà hàng

restaurant

quán bar

bar

phòng thể dục

gym

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toalett

bản đồ

kart

xe cứu thương

ambulanse

cảnh sát
đại cương

politi

súng

pistol

lính cứu hỏa
đại cương

brannvesen

quốc gia

land

ngoại ô

forstad

ngôi làng

landsby

sức khỏe

helse

dược phẩm

medisin

tai nạn

ulykke

bệnh nhân

pasient

phẫu thuật

operasjon

viên thuốc

pille

sốt

feber

cảm lạnh

forkjølelse

vết thương

sår

cuộc hẹn

time

ho

hoste

cổ

hals

mông

rumpe

vai

skulder

đầu gối

kne

chân

bein

tay

arm

bụng

mage

ngực

barm

lưng

rygg

răng

tann

lưỡi

tunge

môi

leppe

ngón tay

finger

ngón chân

tå

dạ dày

matesekk

phổi

gan

dây thần kinh

lunge

lever

nerve

thận

ruột

màu sắc

nyre

tarm

farge

màu cam

màu xám

màu nâu

oransje

grå

brun

màu hồng

nhàm chán

nặng

rosa

kjedelig

tung

nhẹ

cô đơn

đói bụng

lett

ensom

sulten

khát nước

buồn

dốc

tørst

trist

bratt

bằng phẳng

tròn

vuông

flat

rund

kantete

hẹp

rộng

sâu

smal

bred

dyp

nông

grunn

lớn
rất

enorm

bắc

nord

đông

øst

nam

sør

tây

vest

bắn

skitten

sạch sẽ

ren

đầy

full

trống rỗng

tom

đắt

dyr

rẻ

billig

tối

sáng

quyến rũ

mørk

lys

sexy

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

lat

modig

sjenerøs

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

kjekk

stygg

tullete

thân thiện

tội lỗi

mù

vennlig

skyldig

blind

say

ướt

khô

full

vắt

tørr

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

varm

høyt

rolig

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

stille

kjøkken

bad

phòng khách

phòng ngủ

vườn

stue

soverom

hage

gara

tường

tầng hầm

garasje

vegg

kjeller

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

toalett

trapp

tak

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

vindu

kniv

kopp

ly

đĩa

cốc

glass

tallerken

beger

thùng rác

søppelbøtte

tô

bolle

bộ tivi

fjernsynsapparat

bàn
văn phòng

pult

giường

seng

gương

speil

vòi hoa sen

dusj

ghế sofa

sofa

ảnh

bilde

đồng hồ

klokke

bàn
nhà

bord

ghế
nhà

stol

hồ bơi
vườn

svømmebasseng

chuông

dørklokke

hàng xóm

nabo

thất bại

å mislykkes

chọn

å velge

bắn

å skyte

bình chọn

å stemme

rơi xuống

å falle

bảo vệ

å forsvare

tấn công

å angripe

trộm

å stjele

đốt

å brenne

cứu

å redde

hút thuốc

å røyke

bay

å fly

mang theo

å bære

khạc nhổ

å spytte

đá
động từ

å sparke

cắn

å bite

thở

å puste

ngủ

å lukte

khóc

å gråte

hát

å synge

cười mỉm

å smile

cười

lớn lên

co lại

å le

å vokse

å krympe

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

å krangle

å true

å dele

cho ăn

trốn

cảnh báo

å mate

å gjemme

å advare

bơi

nhảy

lăn

å svømme

å hoppe

å rulle

nâng

đào

sao chép

å løfte

å grave

å kopiere

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

å levere

å lete etter

å øve

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

å reise

å male

å dusje

mở
khóa

khóa

rửa

å åpne

å låse

å vaske

cầu nguyện

nấu ăn

sách

å be

å lage mat

bok

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bibliotek

hjemmelekser

eksamen

bài học

khoa học

lịch sử

time

naturfag

historie

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

kunst

engelsk

fransk

cây bút

penn

bút chì

blyant

ba phần trăm

3%

thứ nhất

første

thứ hai
2

andre

thứ ba
3

tredje

thứ tư
4

fjerde

kết quả

resultat

hình vuông

kvadrat

hình tròn

sirkel

diện tích

areal

ngiên cứu

forskning

bằng cấp

akademisk grad

cử nhân

bachelor

thạc sĩ

master

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stress

bảo hiểm

forsikring

nhân viên
công ty

personale

bộ phận

avdeling

lương

lønn

địa chỉ

adresse

lá thư

brev

thuyền trưởng

kaptein

thám tử

detektiv

phi công

pilot

giáo sư

professor

giáo viên

lærer

luật sư

advokat

thư ký

sekretær

trợ lý

assistent

thẩm phán

dommer

giám đốc

direktør

quản lý

sjef

đầu bếp

kokk

tài xế taxi

drosjesjåfør

tài xế xe buýt

bussjåfør

tội phạm

kriminell

người mẫu

modell

nghệ sĩ

artist

số điện thoại

telefonnummer

tín hiệu

signal

ứng dụng

app

trò chuyện

chat

tập tin

fil

url

url

địa chỉ email

e-postadresse

trang mạng

nettside

thư điện tử

e-post

điện thoại di động

mobiltelefon

pháp luật

lov

nhà tù

fengsel

chứng cứ

bevis

tiền phạt

bot

nhân chứng

vitne

tòa án

domstol

chữ ký

signatur

thua lỗ

tap

lợi nhuận

fortjeneste

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

kunde

beløp

kredittkort

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

passord

minibank

svømmebasseng

điện

máy ảnh

đài radio

strøm

kamera

radio

quà tặng

cái chai

cái túi

gave

flaske

pose

chìa khóa

nøkkel

búp bê

dukke

thiên thần

engel

lược

kam

kem đánh răng

tannkrem

bàn chải đánh răng

tannbørste

dầu gội

sjampo

kem thoa

krem

khăn giấy

lommetørkle

son môi

leppestift

truyền hình

TV

rạp chiếu phim

kino

tin tức

nyheter

ghế
rạp chiếu phim

sete

vé

billett

màn chiếu

lerret

âm nhạc

musikk

sân khấu

scene

khán giả

publikum

hội họa

maleri

trò đùa

vits

bài báo

artikkel

báo chí

avis

tạp chí

ukeblad

quảng cáo

reklame

thiên nhiên

natur

tro

aske

lửa

ild

kim cương

diamant

mặt trăng

måne

Trái Đất

jorden

mặt trời

sol

ngôi sao

stjerne

hành tinh

planet

vũ trụ

univers

bờ biển
biển

kyst

hồ

innsjø

rừng

skog

sa mạc

ørken

đôi núi

bakke

đá
danh từ

stein

con sông

elv

thung lũng

dal

núi

fjell

đảo

øy

đại dương

hav

biển

sjø

thời tiết

vær

băng

is

tuyết

snø

bão táp

storm

mưa

regn

gió

vind

thực vật

plante

cây

tre

cỏ

gress

hoa hồng

rose

hoa

blomst

chất khí

gass

kim loại

metall

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

gull

sølv

sølv er billigere enn gull

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

gull er dyrere enn sølv

ferie

medlem

khách sạn

bờ biển
cát

khách

hotell

strand

gjest

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

bursdag

jul

nyttår

Lễ Phục sinh

chú

cô

påske

onkel

tante

bà nội

ông nội

bà ngoại

farmor

farfar

mormor

ông ngoại

tử vong

phần mộ

morfar

død

grav

ly hôn

cô dâu

chú rể

skilsmisse

brud

brudgom

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tiger

con chuột

mus

con chuột cống

rotte

con thỏ

kanin

con sư tử

con lừa

con voi

løve

esel

elefant

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

fugl

hane

due

con ngỗng

côn trùng

con bọ

gås

insekt

bille

con muỗi

con ruồi

con kiến

mygg

flue

maur

con cá voi

hval

con cá mập

hai

con cá heo

delfin

con ốc sên

snegle

con ếch

frosk

thường xuyên

ofte

ngay lập tức

umiddelbart

đột ngột

plutselig

mặc dù

selv om

thể dục dụng cụ

turn

quần vợt

tennis

chạy
đanh từ

løping

đạp xe

sykling

đánh golf

golf

trượt băng

skøyter

bóng đá

fotball

bóng rổ

basketball

bơi lội

svømming

lặn

dykking

đi bộ đường dài

fottur

Vương quốc Anh

Storbritannia

Tây Ban Nha

Spania

Thụy sĩ

Sveits

Ý

Italia

Pháp

Frankrike

Đức

Tyskland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapore

Nga

Russland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israel

Ấn Độ

India

Trung Quốc

Kina

Hoa Kỳ

USA

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Sør-Afrika

Nigeria

Marokko

Libya

Kenya

Algeria

Libya

Kenya

Algerie

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypt

New Zealand

Australia

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

ett kvarter

nửa tiếng

halvtime

bốn mươi lăm phút

tre kvarter

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

ett på morgenen

hai giờ chiều

to på ettermiddagen

tuần trước

forrige uke

tuần này

denne uka

tuần sau

neste uke

năm ngoái

năm nay

năm sau

i fjor

i år

neste år

tháng trước

tháng này

tháng sau

forrige måned

denne måneden

neste måned

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

panne

rynke

hake

má
cơ thể

râu

lông mi

kinn

skjegg

øyevipper

lông mày

eo

gáy

øyebryn

liv

nakke

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

bryst

tommel

lillefinger

ngón tay đeo nhẫn

ringfinger

ngón tay giữa

langfinger

ngón tay trỏ

pekefinger

cổ tay

håndledd

móng tay

fingernegl

gót chân

hæl

xương sống

ryggrad

cơ bắp

muskel

xương
cơ thể

bein

bộ xương

skjelett

xương sườn

ribbein

đốt sống

virvler

bàng quang

blære

tĩnh mạch

blodårre

động mạch

arterie

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperm

dương vật

penis

tinh hoàn

testikkel

mọng nước

saftig

cay

sterk

mặn

salt

sống
tính từ

rå

lộc

kokt

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

sjenert

grådig

streng

điếc

døv